

Số: 34.01/TB-Tr.THCS

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2020

### THÔNG BÁO

#### Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 1/2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán ngân sách năm 2020,

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi nguồn ngân sách Quý 1 năm 2020 của trường THCS Yên Đức

Nhà trường thông báo công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2020 (theo biểu mẫu số 03 ngày 05/04/2020 đính kèm)

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

- + Bảng tin phòng hội đồng trường THCS Yên Đức.
- + Địa chỉ trang điện tử: [thcsyenduc@dongtrieu.edu.vn](mailto:thcsyenduc@dongtrieu.edu.vn)

**Nơi nhận:**

- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thị Kim Oanh**



Đơn vị: TRƯỜNG THCS YÊN ĐỨC  
Chương: 622 Loại 070 Khoản 073

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2020

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 282/QĐ-PGD&ĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2020"

Trường THCS Yên Đức khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2020 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                               | Dự toán đầu năm 2020        | Thực hiện quý I năm 2020  | Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                      | 3                           | 4                         | 5                                     | 6                                                      |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                     |                             | 0                         |                                       |                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                              | <b>63.000.000</b>           |                           |                                       |                                                        |
| 1          | Học phí                                                                | 63.000.000                  |                           |                                       |                                                        |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                |                             |                           |                                       |                                                        |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                           | 0                           | 0                         |                                       |                                                        |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                  |                             |                           |                                       |                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                      | <b>2.985.000.000</b>        | <b>1.120.708.229</b>      | 38                                    | 144                                                    |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                | 2.985.000.000               | 1.120.708.229             | 38                                    | 144                                                    |
| <b>1</b>   | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                               | <b><u>2.480.500.000</u></b> | <b><u>540.664.046</u></b> | 22                                    | 100                                                    |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                   | 1.358.500.000               | 280.437.801               | 21                                    | 95                                                     |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng |                             | 22.020.597                |                                       |                                                        |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                | 750.000.000                 | 145.141.929               | 19                                    | 102                                                    |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                  | 10.000.000                  |                           | 0                                     |                                                        |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                             | 9.500.000                   | 2.625.000                 | 28                                    | 83                                                     |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                           | 350.000.000                 | 90.438.719                | 26                                    | 92                                                     |



|            |                                                                                                 |                           |                           |            |             |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------|-------------|
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá t                                                    | 2.500.000                 |                           |            | #DIV/0!     |
| <b>2</b>   | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                          | <b><u>484.500.000</u></b> | <b><u>541.444.183</u></b> | <b>112</b> | <b>228</b>  |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 75.000.000                | 19.800.283                | 26         | 41          |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 55.000.000                | 30.747.000                | 56         | 220         |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 15.000.000                | 3.385.800                 | 23         | 67          |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 8.000.000                 |                           |            |             |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 40.000.000                | 3.120.000                 | 8          | 29          |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 72.000.000                | 20.025.600                | 28         | 107         |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 75.000.000                | 263.566.500               | 351        | 409         |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 50.000.000                |                           |            |             |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 79.500.000                | 192.199.000               | 242        | 253         |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 15.000.000                | 8.600.000                 | 57         |             |
| <b>3</b>   | <b><u>Các khoản chi khác</u></b>                                                                | <b><u>20.000.000</u></b>  | <b><u>38.600.000</u></b>  | <b>193</b> | <b>2414</b> |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 20.000.000                | 38.600.000                | 193        | 2414        |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                   | <b>-</b>                  |                           |            |             |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. |                           |                           |            |             |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thị Kim Oanh**